

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 05 - 03 - 2021
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Văn Phi**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Công Gia**;

2. Bà **Nguyễn Thị Xuân**.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 05/3/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 545/2020/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 17/02/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu C**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà 72/10/4, tổ 4, ấp 9, xã PT, TP, Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **Huỳnh Hữu L**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 72/10/4, tổ 4, ấp 9, xã PT, TP, Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt bà C, ông L (bà C, ông L có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Thu C thể hiện:

Bà và ông Huỳnh Hữu L tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1995. Tuy nhiên, vợ chồng bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên xích mích. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Hữu L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 (hai) con chung là Huỳnh Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 1997. Khi ly hôn, các cháu N và Lý

đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà khai báo bà và ông L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình tố tụng của bị đơn ông Huỳnh Hữu L thể hiện:

Ông và bà Lê Thị Thu C tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1995. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Nay tình cảm không còn nên ông đồng ý ly hôn bà C.

Về con chung: Ông và bà L có 02 (hai) con chung là Huỳnh Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 1997. Khi ly hôn, các cháu N và L đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông khai báo ông và bà L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà C đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND; Sổ hộ khẩu của bà C, ông L (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao); Đơn xin xác nhận việc không đăng ký kết hôn (bản chính).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; bị đơn, Biên bản xác minh về việc không đăng ký kết hôn. Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án:

+ Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông L là vợ chồng vì ông bà không đăng ký kết hôn.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà C, ông L có 02 (hai) con chung là Huỳnh Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Huỳnh Hữu L, sinh năm

1997. Các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà C, ông L kê khai tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về nợ chung: Bà C, ông L kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Bà C phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Điều luật áp dụng: Khoản 1 Điều 9; Điều 19, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà C, ông L vắng mặt do có đơn xin vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông L có địa chỉ tại ấp 9, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 09/12/2020, bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà C là nguyên đơn, ông L là bị đơn trong vụ án.

- Bà C, ông L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà C, ông L tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân của ông bà hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông L, ông L cũng đồng ý ly hôn.

Tuy nhiên, do ông bà sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không đảm bảo về việc đăng ký kết hôn mà khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân – Gia đình 2014 quy định. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bà C, ông L không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà C, ông L có 02 (hai) con chung là Huỳnh Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 1997.

Các cháu N và L đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà C, ông L khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Bà C, ông L khai báo không có. Vì vậy, không xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Bà C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Thu C và ông Huỳnh Hữu L là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà C, ông L có 02 (hai) con chung là Huỳnh Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 1997.

Các cháu N và L đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Thu C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà C đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003900 ngày 17/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Thu C và ông Huỳnh Hữu L có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi

